

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

10/2011
C
C
HÀ
11/2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Quang Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/02/2018
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Trương Khắc Len	Thành viên	
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/02/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 02/08/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên
Ông Võ Duy Bách	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 26 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05 tháng 02 năm 2018. Một số chỉ tiêu đã được chúng tôi phân loại lại cho phù hợp.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

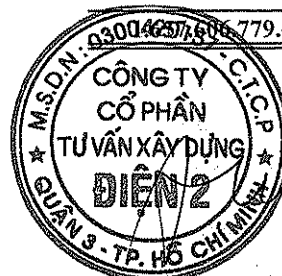
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.390.298.980.547	1.292.977.334.277
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	149.219.722.639	152.891.916.670
111	1. Tiền		8.783.733.552	24.741.916.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.435.989.087	128.150.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	388.000.000.000	634.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		388.000.000.000	634.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		571.204.255.935	260.264.649.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	556.646.521.663	238.395.107.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	36.349.941.157	46.919.570.917
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.683.179.323	294.645.981
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	19.752.451.395	11.401.147.534
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.227.837.603)	(36.745.822.207)
140	IV. Hàng tồn kho	09	280.018.098.259	244.487.607.223
141	1. Hàng tồn kho		280.018.098.259	244.487.607.223
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.856.903.714	1.333.161.041
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.856.903.714	1.333.161.041
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		267.307.799.131	268.451.314.858
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.024.339.256	8.109.715.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	2.011.406.516	7.947.800.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	3.012.932.740	161.915.000
220	II. Tài sản cố định		188.277.631.998	190.705.347.461
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.551.517.807	29.460.563.201
222	- Nguyên giá		109.281.022.131	103.818.319.792
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.729.504.324)	(74.357.756.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	157.726.114.191	161.244.784.260
228	- Nguyên giá		174.895.051.240	174.478.043.740
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.168.937.049)	(13.233.259.480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.387.989.032	9.643.392.348
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.387.989.032	9.643.392.348
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.406.850.600	18.406.850.600
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.000.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.406.850.600	18.406.850.600
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.210.988.245	41.586.009.449
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.959.739.780	1.648.488.760
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	41.251.248.465	39.937.520.689
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.657.606.779.678	1.561.428.649.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.061.574.293.345	1.059.767.639.530
310	I. Nợ ngắn hạn		801.015.898.914	841.727.346.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	183.890.589.605	158.260.674.405
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	85.675.004.237	86.392.542.431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.100.258.221	59.519.500.918
314	4. Phải trả người lao động		143.345.277.986	264.463.201.640
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	179.800.007.590	152.047.950.587
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.639.731.465	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	81.448.969.758	17.356.144.870
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	32.751.159.596	34.442.592.821
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	29.351.749.815	53.233.084.472
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.013.150.641	16.011.654.195
330	II. Nợ dài hạn		260.558.394.431	218.040.293.191
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	48.545.912.500	48.545.912.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	25.998.969.620	8.467.172.010
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	184.903.478.352	159.917.174.722
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.110.033.959	1.110.033.959
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		596.032.486.333	501.661.009.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	595.981.960.936	501.610.484.208
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		117.269.400.000	58.634.700.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		117.269.400.000	58.634.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		142.220.172.460	77.884.831.988
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318.922.656.057	347.521.423.801
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		196.818.412.338	97.295.154.351
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		122.104.243.719	250.226.269.450
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		5.634.200	5.430.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.561.428.649.779.678	1.561.428.649.135

Hoàng Thụy Hoài Yên



Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

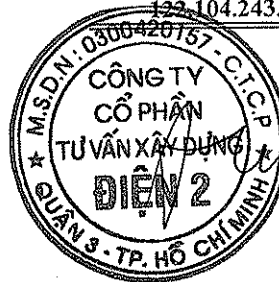
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	726.996.890.062	827.204.590.312
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		726.996.890.062	827.204.590.312
11	4. Giá vốn hàng bán	24	527.454.835.406	773.631.186.399
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.542.054.656	53.573.403.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	20.862.978.192	19.443.230.310
22	7. Chi phí tài chính	26	2.017.186.631	3.139.333.333
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.334.082.445	3.003.341.431
25	8. Chi phí bán hàng	27	26.835.221.035	879.998.503
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	37.798.683.474	33.574.301.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153.753.941.708	35.423.000.779
31	11. Thu nhập khác	29	4.773.880.883	443.015.649
32	12. Chi phí khác	30	5.169.405.754	1.559.531.771
40	13. Lợi nhuận khác		(395.524.871)	(1.116.516.122)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.358.416.837	34.306.484.657
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	32.567.900.894	7.223.979.636
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(1.313.727.776)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122.104.243.719	27.082.505.021



Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018 VND	2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		153.358.416.837	34.306.484.657
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.972.337.106	3.647.541.792
03	- Các khoản dự phòng		7.586.984.369	6.111.264.508
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		418.989.803	(401.229.138)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.664.061.194)	(15.818.393.771)
06	- Chi phí lãi vay		1.334.082.445	3.003.341.431
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.006.749.366	30.849.009.479
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(314.546.374.708)	(143.343.106.081)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(35.530.491.036)	163.381.718.068
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.078.160.084	(37.183.519.151)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.709.833.693)	(729.386.444)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(953.751.521)	(2.868.095.364)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(74.187.153.057)	(26.240.676.662)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		41.104.000	10.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.908.904.545)	(2.198.980.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(270.710.495.110)	(18.323.036.155)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.065.105.821)	(164.234.212.444)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	324.683.501
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(232.000.000.000)	(213.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		478.000.000.000	498.843.879.629
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.140.506.209	15.947.066.217
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		257.075.400.388	137.281.416.903
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		60.241.480.633	368.157.854.972
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.401.116.248)	(354.791.206.816)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.893.483.000)	(2.596.167.703)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.946.881.385	10.770.480.453
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.688.213.337)	129.728.861.201

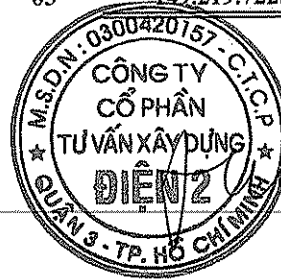
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

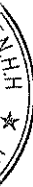
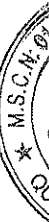
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152.891.916.670	30.905.162.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.019.306	(1.700.223)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>149.219.722.639</u>	<u>160.632.323.050</u>

Tạ Đào Hồng Phước
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 117.269.400.000 đồng, tương đương 11.726.940 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia công cơ khí, EPC các công trình điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Chế tạo thiết bị cơ khí, Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc vào tiến độ chung của dự án, do đó, một số công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, do 01 tổ máy thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đã được cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) nên Công ty thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro dẫn đến Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	45 Dân chủ, khu phố 2, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ Điện	45 Đường số 2, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP.HCM.

Công ty có văn phòng đại diện tại Myanmar, địa chỉ: 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV);
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển toàn bộ (theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh tăng và giảm) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Sau khi bù trừ, nếu lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày vào Đầu tư ngắn hạn (không quá 12 tháng) hoặc Đầu tư dài hạn (trên 12 tháng).

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo quyết định số 809/QĐ-EVN ngày 22/9/2014 về việc ban hành quy định về quản lý TSCĐ, quyết định số 151/QĐ-EVN ngày 28/8/2017 v/v ban hành Quy chế quản lý TSCĐ và nguồn vốn TSCĐ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần so với mức khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay, chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các dịch vụ khảo sát, thiết kế, gia công cơ khí, trong đó, lĩnh vực gia công cơ khí chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.758.988.021	1.839.608.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.024.745.531	22.902.307.794
Các khoản tương đương tiền (*)	140.435.989.087	128.150.000.000
	<u>149.219.722.639</u>	<u>152.891.916.670</u>

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống, có giá trị 140.435.989.087 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	388.000.000.000	388.000.000.000	634.000.000.000	634.000.000.000
	<u>388.000.000.000</u>	<u>388.000.000.000</u>	<u>634.000.000.000</u>	<u>634.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là những khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1% - 6,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	5.000.000.000		-	-
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ ⁽¹⁾	5.000.000.000		-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.406.850.600	1.656.850.600		18.406.850.600
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EIC) ⁽²⁾	1.656.850.600	1.656.850.600		1.656.850.600
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đón ⁽¹⁾	16.750.000.000			16.750.000.000
	23.406.850.600	1.656.850.600		18.406.850.600

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Theo quy định hiện hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) giao dịch trên thị trường UPCoM sẽ được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ:

Theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-TV2 ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (gọi tắt là Công ty Sơn Mỹ). Vốn điều lệ của Công ty Sơn Mỹ là 20.000.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Công ty là 25%. Theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018, Công ty nhận thêm ủy quyền biểu quyết gián tiếp thông qua thỏa thuận với các cổ đông khác là 26%. Ngoài ra, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND, phần vốn góp của các bên tại 30/06/2018 tại Công ty Sơn Mỹ như sau:

	30/06/2018 VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	5.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Điện năng Việt Nam	2.720.000.000
- Ông Phan Tiến Dũng	1.200.000.000
- Các cổ đông khác	5.200.000.000
	14.120.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)
Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Bình Thuận	35,41%	51,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (*)	Cà Mau	0,00%	50,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Yên Bình (*)	Yên Bái	0,00%	30,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(*) Tại ngày 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các Công ty này. Công ty sẽ thực hiện góp vốn theo tiến độ thỏa thuận giữa các bên.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đắk Lắk	5,00%	5,00%	Sản xuất và kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EIC)	Đà Nẵng	0,45%	0,45%	Sản xuất và kinh doanh điện

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	399.048.123.448	-	98.115.952.600	-
- Limited liability company "Energoproject Technology"	34.681.459.710	(26.767.737.995)	34.288.125.816	(21.172.475.413)
- Các đối tượng khác	122.916.938.505	(16.118.450.314)	105.991.028.702	(11.557.404.650)
	556.646.521.663	(42.886.188.309)	238.395.107.118	(32.729.880.063)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	447.712.252.197	(4.965.453.030)	136.943.384.948	(5.251.081.787)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- GE Power Solutions Japan K.K	6.393.814.354	-	20.848.905.197	-
- Trả trước cho người bán khác	29.956.126.803	(142.000.000)	26.070.665.720	(120.000.000)
	36.349.941.157	(142.000.000)	46.919.570.917	(120.000.000)
b) Dài hạn				
- Organo Corporation	2.011.406.516	-	7.947.800.000	-
	2.011.406.516	-	7.947.800.000	-
c) Trả trước cho	188.696.706	-	127.616.225	-

người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.788.458	-	655.233.473	-
- Phải thu người lao động	103.293.097	-	-	-
- Tạm ứng	3.492.682.128	-	1.285.752.903	-
- Ký cược, ký quỹ	14.000.000	-	-	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	531.716.039	-	-	-
- Chi hệ nhà thầu phụ Dự án Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng	14.247.618.634	-	7.673.452.449	-
- Chi hệ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	499.974.813	-	499.974.813	-
- Phải thu khác	684.378.226	(199.649.294)	1.286.733.896	-
	19.752.451.395	(199.649.294)	11.401.147.534	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.012.932.740	-	161.915.000	-
	3.012.932.740	-	161.915.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Limited liability company "Energo Project Technology"	34.681.459.710	(26.767.737.995)	34.288.125.816	(21.172.475.413)
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	499.974.813	-	499.974.813	-
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Nam	1.689.887.009	(1.689.887.009)	2.869.446.159	(2.043.754.754)
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	182.442.396	(127.709.677)	182.442.396	(127.709.677)
- Công ty CP Năng lượng AGRITA - Quảng Nam	1.266.006.484	(543.662.640)	438.761.408	(295.489.117)
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	3.328.845.389	(3.179.500.578)	3.328.845.389	(3.111.613.928)
- Các khoản khác	14.098.573.037	(10.919.339.704)	13.656.668.754	(9.994.779.318)
	55.747.188.838	(43.227.837.603)	55.264.264.735	(36.745.822.207)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.561.306.686	-	14.222.054.568	-
Công cụ, dụng cụ	358.276.464	-	425.615.995	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	253.215.328.367	-	227.984.046.194	-
Hàng hoá	1.883.186.742	-	1.855.890.466	-
	280.018.098.259	-	244.487.607.223	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	170.423.761.707	142.540.683.979
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	19.151.296.231	26.542.582.122
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	7.645.033.986	14.402.238.414
- Các công trình khác (**)	55.995.236.443	44.498.541.679
	253.215.328.367	227.984.046.194

(**) Tại ngày 30/06/2018, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 10) với tổng giá trị: 6.976.314.065 VND. Giá trị này sẽ được kết chuyển sang Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khi thực hiện nghiệm thu quyết toán với nhà thầu.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình Thủy điện Long Hà	637.054.091	637.054.091
- Công trình Thủy điện Thác Bà 2	2.179.475.305	2.179.475.305
- Công trình Điện gió Tân Thuận	2.076.675.618	2.076.675.618
- Công trình Điện mặt trời Sơn Mỹ 3	760.314.901	742.087.629
- Cụm thủy điện Hà Lâm, Lâm Đồng	374.233.562	374.233.562
- Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân	168.655.044	-
- Dự án PECC2 Tower tại số 32 Ngô Thời Nhiệm (*)	81.818.181	-
- Công trình Thủy điện Đắk Rông 4	91.262.770	91.262.770
- Công trình Văn phòng làm việc	-	3.290.080.871
- Công trình khác	18.499.560	252.522.502
	<u>6.387.989.032</u>	<u>9.643.392.348</u>

(*) Đây là dự án xây dựng nhà văn phòng Công ty có tên "PECC2 Tower" tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	32.716.081.505	34.611.590.524	29.290.783.744	6.853.217.587	346.646.432	103.818.319.792						
- Mua trong kỳ	-	250.600.000	-	250.830.000	-	501.430.000						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.644.683.703	-	-	-	-	5.644.683.703						
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(683.411.364)	-	-	(683.411.364)						
Số dư cuối kỳ	38.360.765.208	34.862.190.524	28.607.372.380	7.104.047.587	346.646.432	109.281.022.131						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	17.333.952.344	26.340.021.534	25.240.646.305	5.191.277.005	251.859.403	74.357.756.591						
- Khấu hao trong kỳ	3.490.551.487	676.031.182	414.216.798	467.786.450	6.573.180	5.055.159.097						
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(683.411.364)	-	-	(683.411.364)						
Số dư cuối kỳ	20.824.503.831	27.016.052.716	24.971.451.739	5.659.063.455	258.432.583	78.729.504.324						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	15.382.129.161	8.271.568.990	4.050.137.439	1.661.940.582	94.787.029	29.460.563.201						
Tại ngày cuối kỳ	17.536.261.377	7.846.137.808	3.635.920.641	1.444.984.132	88.213.849	30.551.517.807						

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.388.887.614 VND.

THÀNH

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	155.120.740.242	19.357.303.498	174.478.043.740
- Mua trong kỳ	-	417.007.500	417.007.500
Số dư cuối kỳ	155.120.740.242	19.774.310.998	174.895.051.240
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.750.590.732	10.482.668.748	13.233.259.480
- Khấu hao trong kỳ	1.542.286.806	2.393.390.763	3.935.677.569
Số dư cuối kỳ	4.292.877.538	12.876.059.511	17.168.937.049
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	152.370.149.510	8.874.634.750	161.244.784.260
Tại ngày cuối kỳ	150.827.862.704	6.898.251.487	157.726.114.191

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.753.893.863 VND

(*) Ngày 16/01/2017, Công ty ký hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKDN với Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 03/2017, Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của hợp đồng. Đến 30/06/2018, Công ty đang trong giai đoạn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin giấy phép xây dựng đầu tư dự án PECC2 Tower trên khu đất này.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	498.277.985	915.174.754
Chi phí sử dụng phần mềm	508.108.867	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	850.516.862	417.986.287
	1.856.903.714	1.333.161.041
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	528.374.649	786.564.525
Chi phí cải tạo văn phòng tại 432 Nguyễn Thị Minh Khai	2.041.219.296	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	334.176.379	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.969.456	861.924.235
	2.959.739.780	1.648.488.760

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
 32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

	01/01/2018		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
a) Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp.HCM ⁽¹⁾	34.442.592.821	34.442.592.821	26.396.441.744	43.578.309.117
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch ⁽²⁾	-	-	15.490.434.148	-
	<u>34.442.592.821</u>	<u>34.442.592.821</u>	<u>41.886.875.892</u>	<u>43.578.309.117</u>
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ công nhân viên (*)	8.467.172.010	8.467.172.010	18.354.604.741	822.807.131
	<u>8.467.172.010</u>	<u>8.467.172.010</u>	<u>18.354.604.741</u>	<u>822.807.131</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>8.467.172.010</u>	<u>8.467.172.010</u>		<u>25.998.969.620</u>
Khoản nợ vay của các bên liên quan	<u>639.800.755</u>	<u>639.800.755</u>		<u>761.063.800</u>
				<u>32.751.159.596</u>
				<u>25.998.969.620</u>
				<u>761.063.800</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 06/2018/ 93115/HĐTĐ ngày 19/03/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng tối đa là 90 tỷ trong đó hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán, L/C tối đa là 40 tỷ đồng;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp cơ điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12 tỷ VND;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.260.725.448 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 23850.17.103.2637172.TD ngày 06/12/2017 của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng là 200 tỷ trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán tối đa 50 tỷ, hạn mức L/C là 150 tỷ;
- + Thời hạn cho vay: không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn tại văn bản nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.490.434.148 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Là khoản vay cán bộ công nhân viên ủy quyền cho Công đoàn Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2 cho Công ty vay, lãi suất 5%/năm, với thời hạn vay 3 năm.

01/07/2018

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SXED - WIN	69.964.346.242	69.964.346.242	66.067.040.614	66.067.040.614
- China Ocean Engineering Corporation	13.204.982.328	13.204.982.328	13.021.083.996	13.021.083.996
- Hamon Research - Cottrell S.A	16.001.808.430	16.001.808.430	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	84.719.452.605	84.719.452.605	79.172.549.795	79.172.549.795
	183.890.589.605	183.890.589.605	158.260.674.405	158.260.674.405
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.977.008.202	6.977.008.202	7.018.128.428	7.018.128.428
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)				
16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC				
a) Ngắn hạn				
- JANAKUASA SDN BHD	2.209.567.140	2.209.567.140	2.209.567.140	2.209.567.140
- Ban quản lý dự án điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.875.471.634	20.475.324.170	20.475.324.170	20.475.324.170
- Các khách hàng khác	65.589.965.463	63.707.651.121	63.707.651.121	63.707.651.121
	85.675.004.237	86.392.542.431	86.392.542.431	86.392.542.431
b) Dài hạn				
- JANAKUASA SDN BHD Vietnam	46.304.831.250	46.304.831.250	46.304.831.250	46.304.831.250
- Các khách hàng khác	2.241.081.250	2.241.081.250	2.241.081.250	2.241.081.250
	48.545.912.500	48.545.912.500	48.545.912.500	48.545.912.500
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	56.578.087.645	50.756.356.533	50.756.356.533	50.756.356.533
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)				

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.696.167.218	-	48.176.959.848	-	36.278.593.379	-	-	-	20.594.533.687	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	131.415.512	-	131.415.512	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	47.644.134.822	-	32.567.900.894	-	74.187.153.057	-	-	-	6.024.882.659	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	3.179.198.878	-	48.582.584.133	-	50.280.941.136	-	-	-	1.480.841.875	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	419.756.477	-	419.756.477	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	2.289.629.419	-	2.289.629.419	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	5.125.778.369	-	5.125.778.369	-	-	-	-	-
			59.519.500.918		137.294.024.652		168.713.267.349				28.100.258.221	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	640.066.453		259.735.529	
- Trích trước chi phí công trình (*)	178.926.124.471		151.338.103.386	
- Chi phí phải trả khác	233.816.666		450.111.672	
	179.800.007.590		152.047.950.587	

(*) Bao gồm các khoản trích khối lượng chưa nghiệm thu, quyết toán với chủ đầu tư và các khoản dự phòng được trích theo quyết định số 83/QĐ-TV2 ngày 25/1/2018 của Tổng Giám đốc về việc trích dự phòng chi phí dự án EPC để đảm bảo sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	608.173.875	511.837.029
- Bảo hiểm xã hội	811.591.953	232.606.866
- Bảo hiểm y tế	138.870.911	34.184.026
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.642.414	12.288.009
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	531.559.000	561.572.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.300.131.605	16.003.656.940
+ Đoàn phí công đoàn	457.513.597	304.606.769
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	331.943.115	312.586.390
+ Cán bộ công nhân viên góp vốn đầu tư (*)	74.364.907.622	12.128.200.000
+ Phải trả phần vốn vay cho cán bộ công nhân viên nghỉ hưu, nghỉ việc	822.807.131	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.322.960.140	3.258.263.781
	81.448.969.758	17.356.144.870

(*) Đây là khoản thưởng cho cán bộ công nhân viên, dùng để góp vốn đầu tư tài chính và đầu tư vào các dự án khác trong tương lai với việc ủy quyền lại cho Công đoàn công ty đầu tư hộ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.839.953.136	991.035.731
- Dự phòng phát sinh khối lượng (*)	26.511.796.679	52.242.048.741
	29.351.749.815	53.233.084.472
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.393.188.580	3.920.902.236
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	182.510.289.772	155.996.272.486
	184.903.478.352	159.917.174.722

(*) Trong kỳ, căn cứ theo quyết định số 83/QĐ-TV2 ngày 25/1/2018 của Tổng Giám đốc về việc trích dự phòng chi phí dự án EPC Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng, Công ty đã thực hiện trích lập các khoản dự phòng để đảm bảo sự phù hợp doanh thu và chi phí.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU											
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu											
Số dư đầu năm trước	50.987.640.000		4.922.641.050	11.783.218.022	48.912.523.460	150.247.191.918	5.022.200	266.858.236.650			
Tăng vốn trong năm trước	7.647.060.000	-	-	-	-	(7.647.060.000)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	250.226.269.450	-	250.226.269.450	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.098.764.000)	-	(5.098.764.000)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	29.830.547.675	(29.830.547.675)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(10.375.665.892)	-	(10.375.665.892)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	408.000	408.000	-	-	408.000
Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	-	-	858.239.147	(858.239.147)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	58.634.700.000		4.922.641.050	12.641.457.169	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208			
Số dư đầu kỳ này	58.634.700.000		4.922.641.050	12.641.457.169	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208			
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	58.634.700.000	-	-	-	-	(58.634.700.000)	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	122.104.243.719	-	122.104.243.719	-	-	122.104.243.719
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	64.335.340.472	(64.335.340.472)	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(5.863.470.000)	-	(5.863.470.000)	-	-	(5.863.470.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(21.869.500.991)	-	(21.869.500.991)	-	-	(21.869.500.991)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	204.000	204.000	-	-	204.000
Số dư cuối kỳ này	117.269.400.000		4.922.641.050	12.641.457.169	142.220.172.460	318.922.656.057	5.634.200	595.981.960.936			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 28/02/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	347.521.423.801
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,51	64.335.340.472
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	6,29	21.869.500.991
Chi trả cổ tức	18,56	64.498.170.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND tiền mặt và 01 cổ phần)		
Lợi nhuận chưa phân phối	56,63	196.818.412.338

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,32	60.186.680.000	51,32	30.093.340.000
- Tổ chức American LLC	13,24	15.522.920.000	13,23	7.756.460.000
- Công ty CP Đầu tư Toàn Việt	0,29	340.076.000	7,45	4.370.380.000
- Các cổ đông khác	35,15	41.219.724.000	27,99	16.414.520.000
	100	117.269.400.000	100	58.634.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	58.634.700.000	50.987.640.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	58.634.700.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	117.269.400.000	50.987.640.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	561.572.000	745.030.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	64.498.170.000	5.098.764.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	64.498.170.000	5.098.764.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(5.893.483.000)	(2.596.167.703)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(5.893.483.000)	(2.596.167.703)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	(58.634.700.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(58.634.700.000)	-
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	531.559.000	3.247.626.297

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.726.940	5.863.470
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.726.940	5.863.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.726.940	5.863.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.726.940	5.863.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.726.940	5.863.470

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.220.172.460	77.884.831.988
	142.220.172.460	77.884.831.988

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng số 03/2018/BSGGP-TNSGGP ngày 14/02/2018: Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trên 1 năm đến 5 năm	32.853.540.300	-

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại số 45 đường số 2 và số 45, 50A Dân Chủ để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cơ sở sản xuất cho các Xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 20.986m².

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	117.177,79	32.172,00
- Đồng Rúp Nga (RUB)	7.520,00	7.520,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	693.000,00	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	657.244.826.237	777.334.376.119
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	69.752.063.825	49.723.168.728
Doanh thu khác	-	147.045.465
	726.996.890.062	827.204.590.312
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	632.911.782.036	743.606.449.910

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	468.326.244.898	729.692.745.165
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	59.128.590.508	43.807.109.616
Giá vốn khác	-	131.331.618
	527.454.835.406	773.631.186.399

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.572.823.694	15.475.562.007
Chiết khấu thanh toán	1.042.762	2.672.201
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.091.237.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	151.699.914	3.504.338.964
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.174.322	401.229.138
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	42.000.000	59.428.000
	20.862.978.192	19.443.230.310

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.334.082.445	3.003.341.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	259.940.061	135.991.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	423.164.125	-
	2.017.186.631	3.139.333.333

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.496.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.208.476
Chi phí bảo hành sản phẩm, công trình	26.835.221.035	874.293.775
	26.835.221.035	879.998.503

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	2.728.523.203	2.041.408.581
Chi phí nhân công	4.351.507.252	4.304.658.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.471.204.675	1.265.525.076
Thuế, phí, lệ phí	3.369.949.471	3.913.801.739
Chi phí dự phòng	6.482.015.396	5.236.970.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.634.002.549	2.492.989.087
Chi phí khác bằng tiền	9.980.051.437	12.074.545.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.781.429.491	2.244.403.231
	37.798.683.474	33.574.301.608

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	395.000.001
Thu nhập từ tài trợ	4.723.470.000	-
Thu nhập khác	50.410.883	48.015.648
	4.773.880.883	443.015.649

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	5.125.778.369	-
Chi phí khác	43.627.385	1.559.531.771
	5.169.405.754	1.559.531.771

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.358.416.837	34.306.484.657
Các khoản điều chỉnh tăng	122.499.231.167	1.813.413.517
Các khoản điều chỉnh giảm	(117.963.461.389)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	157.894.186.615	36.119.898.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	31.578.837.323	7.223.979.636
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	989.063.571	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	47.644.134.822	24.062.999.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(74.187.153.057)	(26.240.676.662)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.024.882.659	5.046.302.165

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.251.248.465	39.937.520.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.251.248.465	39.937.520.689

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.313.727.776)	-
	(1.313.727.776)	-

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.133.785.511	50.077.567.945
Chi phí nhân công	163.607.055.420	162.078.449.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.972.337.106	3.734.094.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.604.884.679	376.003.625.432
Chi phí khác bằng tiền	72.001.959.372	44.087.514.203
	617.320.022.088	635.981.251.261

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.219.722.639	-	152.891.916.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	579.411.905.798	(43.085.837.603)	249.958.169.652	(36.625.822.207)
Các khoản cho vay	388.000.000.000	-	634.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.656.850.600	-	1.656.850.600	-
	1.118.288.479.037	(43.085.837.603)	1.038.506.936.922	(36.625.822.207)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			58.750.129.216	42.909.764.831
Phải trả người bán, phải trả khác			265.339.559.363	175.616.819.275
Chi phí phải trả			179.800.007.590	152.047.950.587
			503.889.696.169	370.574.534.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.656.850.600	1.656.850.600
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.656.850.600</u>	<u>1.656.850.600</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.656.850.600	1.656.850.600
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.656.850.600</u>	<u>1.656.850.600</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Các ngoại tệ chịu rủi ro về tỷ giá chủ yếu là đô la Mỹ (USD).

Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các công cụ phòng ngừa rủi ro này sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.219.722.639	-	-	149.219.722.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.313.135.455	3.012.932.740	-	536.326.068.195
Các khoản cho vay	388.000.000.000	-	-	388.000.000.000
	1.070.532.858.094	3.012.932.740	-	1.073.545.790.834
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.891.916.670	-	-	152.891.916.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.170.432.445	161.915.000	-	213.332.347.445
Các khoản cho vay	634.000.000.000	-	-	634.000.000.000
	1.000.062.349.115	161.915.000	-	1.000.224.264.115

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	32.751.159.596	25.998.969.620	-	58.750.129.216
Phải trả người bán, phải trả khác	265.339.559.363	-	-	265.339.559.363
Chi phí phải trả	179.800.007.590	-	-	179.800.007.590
	477.890.726.549	25.998.969.620	-	503.889.696.169
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	34.442.592.821	8.467.172.010	-	42.909.764.831
Phải trả người bán, phải trả khác	175.616.819.275	-	-	175.616.819.275
Chi phí phải trả	152.047.950.587	-	-	152.047.950.587
	362.107.362.683	8.467.172.010	-	370.574.534.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	60.241.480.633	368.157.854.972
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44.401.116.248	354.791.206.816

36 . CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKQN ngày 16/01/2017 được ký giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố với Công ty về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua lại công trình trên đất tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã thực hiện xong các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Hợp đồng đã ký vào tháng 03/2017 và đang xúc tiến thực hiện các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tính đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
- Tổng công ty Phát điện 3	Cùng công ty mẹ
- Công ty Truyền tải Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cùng Tập đoàn
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	632.911.782.036	743.606.449.910
- Công ty Truyền tải Điện 1	-	2.101.422.198
- Công ty Truyền tải Điện 2	-	49.461.318
- Công ty Truyền tải Điện 3	47.459.270	-
- Công ty Truyền tải Điện 4	404.886.759	1.341.326.642
- Ban QLDA Thủy điện 2	-	167.550.000
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	48.093.859.105	7.308.968.370
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	6.892.598.173	4.143.992.523
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	331.857.305	3.646.972.496
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	18.477.807.506	16.210.839.229
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	276.513.999	9.493.278.446
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	-	158.876.364
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	-	210.316.600
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	454.963.636
- Công ty Điện lực Kiên Giang	-	313.755.397
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	-	77.581.100
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	547.314.089.413	697.927.145.591
- Tổng công ty Phát điện 3	6.628.495.367	-
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	136.363.636	-
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	2.543.948.969	-
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	551.781.753	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	344.573.123	-
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	867.547.658	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	447.712.252.197	136.943.384.948
- Công ty Truyền tải điện 1	864.508.634	2.404.006.393
- Công ty Truyền tải điện 2	667.119.458	929.149.584
- Công ty Truyền tải điện 4	1.189.294.367	2.619.636.204
- Ban QLDA Thủy điện 1	-	327.992.765
- Ban QLDA Thủy điện 5	259.775.607	259.775.607
- Ban QLDA Thủy điện 6	-	1.879.106.714
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	24.609.697.280	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	399.048.123.448	98.115.952.600
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	-	2.883.377.489
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	10.758.322.430	1.280.054.333
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	-	8.780.617.099
- Ban QLDA Lưới điện Tp. HCM	1.721.230.934	6.551.284.449
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202.650.941	202.650.941
- Công ty CP EVN Quốc tế	704.802.581	704.802.581
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	193.281.558	193.281.558
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	954.302.425	1.264.450.712

Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	1.811.408.951
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	-	853.172.548
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	3.459.861.628
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	1.706.927.333
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	175.046.515	175.046.515
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	-	19.224.014
- Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	72.192.191	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty phát điện 3 (GENCO 3)	5.770.298.898	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.578.087.645	50.756.356.533
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	17.875.471.634	20.475.324.170
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	10.284.681.000	9.702.000.000
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	1.907.593.426
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	655.088.734	805.088.734
- Ban QLDA điện Nông thông Miền Trung	9.728.424.495	12.232.093.495
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	899.198.549	240.646.527
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	26.144.069	26.144.069
- Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	49.349.337
- Công ty Lưới điện Cao thế Tp.HCM	686.648.178	576.648.178
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty nhiệt điện Phú Mỹ	-	36.896.250
- Công ty Truyền tải Điện 3	445.505.518	497.710.715
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	-	1.442.574.725
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	480.266.104	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	139.896.338	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	224.208.062	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	883.988.000	-
- Ban QLDA Thủy điện 6	336.919.981	-
- Ban QLDA Thủy điện 1	253.916.000	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	8.647.524.508	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.121.475.362	-
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	1.075.094.869	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	188.696.706	127.616.225
- Trung tâm thông tin Điện lực	127.616.225	127.616.225
- Công ty Điện lực Phú Thọ	57.147.065	-
- Công ty Điện lực Thủ Đức	3.933.416	-

Phải trả người bán ngắn hạn	6.977.008.202	7.018.128.428
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.439.766.968	4.439.766.968
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	925.990.029
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.611.251.205	1.652.371.431
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.278.422.818	1.110.713.518
- Thù lao Hội đồng quản trị	120.300.000	168.900.000
- Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	214.621.129	48.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

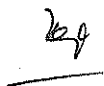
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại VND</u>	<u>Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND</u>
Bảng cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	46.919.570.917	54.867.370.917
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.947.800.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	86.392.542.431	134.938.454.931
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	48.545.912.500	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	97.295.154.351	133.070.288.893
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	250.226.269.450	214.451.134.908
Thuyết minh Báo cáo tài chính			
Tài sản tài chính		1.001.881.114.715	1.017.225.361.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác		213.332.347.445	211.926.594.542
Đầu tư dài hạn		1.656.850.600	18.406.850.600
Nợ phải trả tài chính		370.574.534.693	368.573.690.601
Phải trả người bán, phải trả khác		16.819.275	173.615.975.183



Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chon Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2018